

データの整列(P182)

	日本語	索引	読み	ベトナム語
1	データ	○	データ	dữ liệu
2	配列		はいれつ	Mảng
3	データ構造		データこうぞう	Cấu trúc dữ liệu
4	コンピュータ		コンピュータ	máy tính
5	処理		しより	xử lý
6	アルゴリズム		アルゴリズム	thuật toán
7	メモリ		メモリ	bộ nhớ
8	記憶する		きおくする	lưu trữ, ghi nhớ
9	配置方法		はいちほうほう	phương pháp sắp xếp
10	手順	○	てじゅん	trình tự
11	値	○	あたい	giá trị
12	直接	○	ちよくせつ	trực tiếp
13	アクセス		アクセス	truy cập
15	識別する		しきべつする	phân biệt, nhận biết
16	添字		そえじ	chỉ số
17	増やす		ふやす	tăng thêm, thêm
19	追加する		ついかする	thêm
20	削除する		さくじよする	xoá
21	面倒な操作		めんどうなそうさ	thao tác phức tạp

2-06 データの整列 (pp.207-212)

	日本語	索引	読み	ベトナム語
1	データの整列	○	データのせいれつ	Sắp xếp dữ liệu
2	昇順		しょうじゅん	Thứ tự tăng dần
3	降順		こうじゅん	Thứ tự giảm dần
4	並べ替える		ならべかえる	Sắp xếp (đổi lại trật tự)
5	処理		処理	xử lý
6	選択法		せんたくほう	phương pháp chọn
7	最小値		さいしょうち	giá trị lớn nhất
8	最大値		さいだいち	giá trị nhỏ nhất
9	入れ替える		いれかえる	thay thế
10	1巡目	○	いちじゅんめ	vòng 1
11	2巡目	○	にじゅんめ	vòng 2
12	交換法	○	きほんこうかんほう	Phương pháp sắp xếp nổi bọt
13	隣り合う		となりあうようそ	cạnh nhau
14	バブルソート	○		Phương pháp sắp xếp nổi bọt
15	比較する		ひかくする	so sánh
16	交換する		こうかんする	hoán đổi
17	繰り返す		くりかえす	lặp đi lặp lại
19	泡		あわ	bọt, bong bóng
20	バブル			bọt, bong bóng
21	浮かぶ		うかぶ	nổi
22	挿入法	○	きほんそうにゅうほう	Phương pháp chèn
23	済む		すむ	xong, kết thúc
24	位置		いち	vị trí
25	シェルソート	○	シェルソート	Sắp xếp Shell
26	改良		かいりょう	cải tiến
27	同様の操作を行う		どうようのそうさをおこなう	Thực hiện thao tác giống nhau
28	間隔		かんかく	Khoảng cách
29	要素	○	ようそ	phần tử
30	高速化		こうそくか	tăng tốc
31	ヒープソート		ヒープソート	Sắp xếp vun Đống
32	未整列	○	みせいれつ	Chưa sắp xếp
33	既整列		きせいれつ	Đã sắp xếp
34	子		こ	con
35	親		おや	cha
36	順序木	○	じゅんじょぎ	Cây tuần tự
37	取り出す		とりだす	Lấy ra
38	再構築する	○	さいこうちく	Xây dựng lại (vun lại)
39	親の節	○	おやのふし	Nút cha
40	減らす		へらす	Giảm
41	子の節	○	このふし	Nút con
42	根	○	ね	Gốc
43	取り除く		とりのぞく	Lấy đi

44	クイックソート	○	クイックソート	Sắp xếp nhanh
45	決定する		けっていする	Chọn, xác định, quyết định
46	軸	○	じく	lõ, chủ chốt
47	基準	○	きじゅん	chuẩn
48	ピボット	○		pivot (chốt)
49	整列完了		せいれつかんりょう	Sắp xếp hoàn thành
50	分割する		ぶんかつする	Phân chia
51	データ同士の比較回数		データどうしのひかくかいすう	Số lần so sánh các phần tử cạnh nhau
		18		

探索方法 (p.200-205)

	日本語	索引	読み	ベトナム語
1	探索	○	データのせいれつ	tìm kiếm
2	手続き	○	てつづき	thủ tục
3	範囲		はんい	phạm vi
4	数値		すうち	giá trị số
5	線形探索法	○	せんけいたんさくほう	phương pháp tìm kiếm tuyến tính
6	先頭		せんとう	đầu, phía đầu
7	要素	○	ようそ	phần tử, thành phần
8	順序		じゅんじょ	trật tự
9	比較する		ひかくする	so sánh
10	探索成功	○	たんさくせいこう	tìm kiếm thành công
11	最悪の場合		さいあくのばあい	trường hợp tệ nhất
12	平均探索回数	○	へいきんたんさくかいすう	số lần tìm kiếm trung bình
13	目的データ	○	もくてきデータ	dữ liệu cần tìm
14	番兵	○	ばんぺい	lính canh
15	2分探索法	○	にぶんたんさくほう	phương pháp tìm kiếm nhị phân'
16	真ん中		まんなか	chính giữa
17	中央		ちゅうおう	trung tâm, ở giữa
18	整列		せいれつ	sắp xếp
19	左半分		さはんぶん	nửa trái
20	絞り込む		しぼりこむ	thu hẹp lại
21	理解		りかい	hiểu, lý giải
22	ハッシュ表	○	ハッシュひょう	bảng băm
23	関数	○	かんすう	hàm số
24	レコード	○	レコード	bản ghi
25	アドレス	○		địa chỉ
26	ハッシュ関数	○		hàm băm
27	格納する		かくのうする	nhập vào, lưu trữ
28	割る		わる	chia
29	余り	○	あまり	số dư
30	格納位置		かくのういち	vị trí lưu trữ
31	衝突	○	しょうとつ	xung đột, trùng lặp
32	シノニム	○		xung đột, trùng lặp
33	オープンアドレス	○		địa chỉ mở
34	発生する		発生する	phát sinh

6-01 システム開発手法 (pp.236-239)

	日本語	索引	読み	ベトナム語
1	システム開発手法	○	システムかいはつしゅほう	Phương pháp phát triển hệ thống
2	滝		たき	thác
3	逆流		ぎゃくりゅう	quay lại, ngược dòng
4	上流		じょうりゅう	thượng lưu
5	下流		かりゅう	hạ lưu
6	コンピュータシステム	○	コンピュータシステム	hệ thống máy tính
7	構築する		こうちくする	cấu trúc, xây dựng
8	ウォータフォールモデル	○	ウォータフォールモデル	Mô hình thác nước
9	プロトタイプモデル	○	プロトタイプモデル	Mô hình mẫu
10	スパイラルモデル	○	スパイラルモデル	Mô hình xoắn ốc
11	基本計画	○	きほんけいかく	kế hoạch cơ bản
12	外部設計		がいぶせっけい	thiết kế ngoài
13	内部設計	○	ないぶせっけい	thiết kế trong
14	プログラム設計	○	プログラムせっけい	thiết kế chương trình
15	プログラミング	○	プログラミング	lập trình
16	テスト		テスト	kiểm thử
17	工程	○	こうてい	công đoạn
18	フェーズ		フェーズ	công đoạn
19	全体		ぜんたい	tổng thể
20	スケジュール		スケジュール	kế hoạch
21	資源配分	○	しげんはいぶん	phân chia tài nguyên
22	引き渡す		ひきわたす	chuyển giao
23	成果物	○	せいかぶつ	sản phẩm
24	一貫性	○	いっかんせい	tính nhất quán
25	保証する		ほしょうする	đảm bảo
26	完成イメージ		かんせいいめーじ	hình ảnh hoàn chỉnh
27	最終工程	○	さいしゅうこうてい	công đoạn cuối
28	後戻り	○	あともどり	quay lại

	日本語	索引	読み	ベトナム語
29	仕様	○	しょう	thông số kĩ thuật
30	効率	○	こうりつ	hiệu suất
31	著しく		いちじるしく	đáng kể
32	低下		ていか	suy giảm
33	完成する		かんせいする	hoàn thành
34	間取り	○	まどり	bố trí
35	上流工程	○	じょうりゅうこうてい	công đoạn trên
36	要求定義	○	ようきゅうていぎ	định nghĩa yêu cầu
37	現状		げんじょう	hiện trạng
38	問題点		もんだいてん	vấn đề
39	調査	○	ちょうさ	điều tra
40	分析	○	ぶんせき	phân tích
41	開発計画	○	かいはつけいかく	kế hoạch phát triển
42	対象システム		たいしょうシステム	hệ thống đối tượng
43	定義する		ていぎする	định nghĩa
44	要求仕様	○	ようきゅうしょう	mô tả yêu cầu
45	サブシステム		サブシステム	hệ thống con
46	システム構築	○	システムこうちく	xây dựng hệ thống
47	明確にする		めいかくにする	làm rõ
48	内部設計書	○	ないぶせつけいしょ	bản mô tả thiết kế bên trong
49	モジュール	○		mô đun
50	構造設計	○	こうぞうせつけい	thiết kế cấu trúc
51	詳細処理手順	○	しょうさいしよりてじゅん	quy trình xử lý chi tiết
52	修正		しゅうせい	chỉnh sửa
53	稼働する	○	かどうする	hoạt động
54				
55	移行	○	いこう	chạy
56	運用	○	うんよう	hoạt động, vận hành
57	保守	○	ほしゅ	bảo trì
58	下流工程	○	かりゅうこうてい	công đoạn trên
59	暫定的		ざんていてき	mang tính chất tạm thời

	日本語	索引	読み	ベトナム語
60	試作品	○	しさくひん	sản phẩm thử nghiệm, sản phẩm mẫu
61	試用	○	しょう	dùng thử
62	評価		ひょうか	đánh giá
63	繰り返す		くりかえす	lặp lại
64	開発初期段階	○	かいのはつしょきだんかい	bước đầu phát triển
65	試作	○	しさく	sản xuất thử, làm thử
66	ユーザインタフェース	○	ユーザインタフェース	giao diện người dùng
67	応答性	○	おうとうせい	tính đáp ứng
68	性能確認	○	せいのうかくにん	xác nhận tính năng
69	後続段階	○	こうぞくだんかい	giai đoạn tiếp theo
70	仕様変更	○	しょうへんこう	thay đổi thông số
71	リスク	○	リスク	rủi ro
72	防ぐ		ふせぐ	phòng chống
73	大規模	○	だいきぼ	quy mô lớn
74	独立性		どくりつせい	tính độc lập
75	部分		ぶぶん	bộ phận
76	開発工程	○	かいのはつこうてい	quá trình phát triển
77	完成度	○	かんせいど	độ hoàn thành
78	高める		たかめる	tăng
79	開発コスト	○	かいのはつコスト	chi phí phát triển
80	品質	○	ひんしつ	chất lượng
81	評価する		ひょうかする	đánh giá
82	最小となる		さいしょうとなる	tối thiểu
83	プロセス	○	プロセス	quá trình
84	渦巻き		うずまき	xoắn ốc
85	ファイル	○	ファイル	tập tin
86	解析する		かいせきする	phân tích
87	仕様書	○	しょうしょ	bản đặc tả yêu cầu
88	プログラム解析	○	プログラムかいせき	phân tích chương trình
89	開発ツール		かいのはつツール	công cụ phát triển
90	プロトタイピング	○	プロトタイピング	thiết kế mẫu

E-Learning システムに関する用語			
IT01			
	1	インターネット	インターネット
	2	要求仕様書	ようきゅうしようしょ
	3	機能	きのう
	4	有料	ゆうりょう
	5	セキュリティ	セキュリティ
	6	ログイン	ログイン
	7	ログアウト	ログアウト
	8	新規登録	しんきとうろく
	9	所定の情報	しよていのじょうほう
	10	仮登録	かりとうろく
	11	承認	しょうにん
	12	既存	きぞん
	13	必須入力項目	ひつすにゆうりよくこうもく
	14	不備	ふび
	15	管理者	かんりしゃ
	16	問い合わせる	といあわせる
	17	リセットする	
	18	一時的	いちじてき
	19	入力	にゆうりよく
	20	ユーザ名	ユーザめい
	21	初期パスワード	しょきパスワード
	22	初期 verifycode	しょき verifycode
	23	紛失	ふんしつ
	24	ロックする	リセット
	25	IPアドレス	IPアドレス
	26	一致	
	27	システム定数	システムじょうすう
	28	アップロード	アップロード
	29	資料	しりょう
	30	暫定値	ざんていち
	31	本人	ほんにん
	32	オリジナルのファイル	オリジナルのファイル
	33	削除	さくじょ
	34	参照	さんしょう
	35	コミュニケーション	コミュニケーション
	36	「いい」の件数	「いい」のけんすう
	37	サマリー情報	サマリーじょうほう
	38	受講	じゅこう
	39	拒否	きょひ
	40	公序良俗	こうじょりょうぞく
	41	脱退	だつたい
	42	抹消	まっしょう

43	ロック	ロック	Khóa
44	ダウンロード	ダウンロード	Tải về
45	右クリック	みぎクリック	Click chuột phải
46	プリントスクリーン	プリントスクリーン	Chụp màn hình
47	アクセス	アクセス	Truy cập
48	一覧表	いちらんひょう	Danh sách dạng bảng

6-05 コード設計と入力チェック

	日本語	索引	読み	ベトナム語
1	コード設計	○	コードせつけい	thiết kế mã
2	入力チェック	○	にゅうりよくチェック	kiểm tra đầu vào
3	会員コード		かいいんコード	mã hội viên
4	バーコード		バーコード	mã vạch
7	社員コード		しゃいんコード	mã nhân viên
9	コード化する	○	コードかする	mã hoá
10	識別機能	○	しきべつきのう	chức năng xác định, nhận biết
11	一意		いちい	duy nhất
12	体系的		たいけいてき	tính hệ thống
13	配列機能		はいれつきのう	chức năng sắp xếp
14	昇順		しょうじゅん	tăng dần
15	降順		こうじゅん	giảm dần
16	並び替える		ならびかえる	sắp xếp
17	必要けた数		ひつようけたすう	số chữ số cần thiết
18	ルール	○	ルール	quy tắc
19	事態		じたい	vấn đề
20	予見する		よけんする	đoán trước, biết trước
21	分析する		ぶんせきする	phân tích
22	拡張性		かくちょうせい	mở rộng, rộng ra
23	コードブック	○	コードブック	sổ ghi mã
24	整備		せいび	chuẩn bị, có sẵn
25	順番コード	○	じゅんばんコード	mã tuần tự
26	発生順		はっせいじゅん	thứ tự phát sinh
27	受付順		うけつけじゅん	thứ tự nhận
28	一連番号		いちれんばんごう	dãy số
29	確保する		かくほする	bảo đảm
30	JIS		ジス	Tổ chức Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
31	都道府県		とどうふけん	các tỉnh thành
32	区分コード		くぶんコード	mã phân loại
33	付ける		つける	thêm vào
34	けた数	○	けたすう	số chữ số

	日本語	索引	読み	ベトナム語
35	国立大学		こくりつだいがく	đại học quốc lập
36	公立大学		こうりつだいがく	đại học công lập
37	私立大学		しりつだいがく	đại học tư thực
38	けた別コード	○	けたべつコード	mã phân theo số, mã phân cấp
39	体系化		たいけいか	hệ thống hoá
40	職業		しょくぎょう	công việc
41	表意コード	○	ひょういコード	mã số biểu hiện ý nghĩa
42	対象データ	○	たいしょうデータ	dữ liệu đối tượng
43	名称		めいしょう	tên
44	組み込む		くみこむ	kết hợp, nhúng
45	連想		れんそう	liên tưởng
46	検査する		けんさする	kiểm tra
47	システムダウン	○	システムダウン	sập hệ thống
48	ニューメリックチェック	○	ニューメリックチェック	kiểm tra giá trị số
49	数値	○	すうち	giá trị số
50	シーケンスチェック	○	シーケンスチェック	kiểm tra trình tự, kiểm tra chuỗi
51	重複する	○	ちょうふくする	chồng chéo, trùng lặp
52	論理チェック	○	ろんりチェック	kiểm tra logic
53	矛盾		むじゅん	mâu thuẫn
54	リミットチェック	○	リミットチェック	kiểm tra giới hạn
55	一定		いってい	cố định
56	照合チェック		しょうごうチェック	kiểm tra chéo
57	マスタファイル	○	マスタファイル	tập tin chủ
58	チェックディジットチェック	○	チェックディジットチェック	check số kiểm tra
59	算出する	○	さんしゅつする	tính toán
60	定める		さだめる	theo, đặt, thiết lập
61	検査文字	○	けんさもじ	kiểm tra chữ số, kí tự
62	付加する		ふかする	thêm vào
63	係数	○	けいすう	hệ số
64	積	○	せき	tích
65	和	○	わ	tổng
66	余り	○	あまり	số dư

	日本語	索引	読み	ベトナム語
67	数値データ	○	すうちデータ	dữ liệu số
68	一致する	○	いっちする	thống nhất, phù hợp
69	入力誤り	○	にゅうりよくあやまり	lỗi nhập
70	検出		けんしゅつ	phát hiện ra, tìm ra
71	名簿		めいぼ	danh sách
72	獲得		かくとく	đạt được
73	配列		はいれつ	sắp xếp
74	推定		すいてい	đánh giá, suy định
75	区分別		くぶんべつ	theo từng nhóm
76	付番		ふばん	đánh số
77	廃止		はいし	rút lại, bỏ đi
78	末尾		まつび	đuôi, cuối
79	伝票		でんぴょう	hóa đơn
		29		

6-04 画面設計とデータ設計 (pp.246-249)

	日本語	索引	読み	ベトナム語
1	設計段階		せっけいだんかい	các bước thiết kế
4	それぞれ		それぞれ	từng cái
5	外部設計	○	がいぶせっけい	thiết kế ngoài
6	内部設計	○	ないぶせっけい	thiết kế trong
7	基本設計		きほんせっけい	thiết kế cơ bản
8	システム開発計画		システムかいのはつけいかく	kế hoạch phát triển hệ thống
9	対象システム	○	たいしょうシステム	hệ thống đối tượng
10	要求		ようきゅう	yêu cầu
11	明確にする		めいかくにする	làm rõ
12	要求仕様書		ようきゅうしょうしょ	bản đặc tả yêu cầu
13	利用者		りようしゃ	người dùng
14	論理的		ろんりてき	tính logic
15	外部設計書		がいぶせっけいしょ	bản thiết kế phần ngoài
16	開発者		かいのはつしゃ	người phát triển
17	物理的		ぶつりてき	mang tính chất vật lý
18	具体的		ぐたいてき	cụ thể
20	作業	○	さぎょう	công việc, thao tác
21	サブシステム	○	サブシステム	hệ thống con
22	ヒューマンインターフェース	○	ヒューマンインターフェース	giao diện người dùng
23	画面設計	○	がめんせっけい	thiết kế màn hình
24	帳票設計		ちょうひょうせっけい	thiết kế phong bảng
25	コード設計	○	コードせっけい	thiết kế mã
28	論理データ設計	○	ろんりデータせっけい	thiết kế dữ liệu logic
30	データ項目		データこうもく	mục dữ liệu
31	選定する		せんていする	lựa chọn
32	入力データ項目	○	にゅうりょくデータこうもく	mục dữ liệu đầu vào
33	出力データ項目	○	しゅつりょくデータこうもく	mục dữ liệu đầu ra
34	関連性		かんれんせい	tính liên quan
35	データ構造	○	データこうぞう	cấu trúc dữ liệu

	日本語	索引	読み	ベトナム語
36	ファイル仕様	○	ファイルしょう	thông số tập tin
37	決める		きめる	chọn
38	機能分割		きのうぶんかつ	phân chia chức năng
39	構造化	○	こうぞうか	cấu trúc hoá
40	プログラム単位	○	プログラムたんい	đơn vị chương trình
41	物理データ設計	○	ぶつりデータせっけい	thiết kế dữ liệu vật lý
42	ファイル編成法	○	ファイルへんせいほう	phương thức biên tập tập tin
43	記憶媒体	○	きおくばいたい	bộ nhớ
44	レコードレイアウト	○	レコードレイアウト	bố trí tập hợp dữ liệu
45	アクセス時間		アクセスじかん	thời gian truy cập
46	容量		ようりょう	dung lượng
47	見積もる		みつもる	ước tính
48	入出力詳細設計	○	にゅうしゅつりよくしょうさい せっけい	thiết kế chi tiết đầu ra đầu vào
49	さらに		さらに	hơn nữa
50	具体的に		ぐたいてきに	một cách cụ thể
51	画面		がめん	màn hình
52	設計内容		せっけいないよう	nội dung thiết kế
53	異なる		ことなる	khác biệt
54	業務		ぎょうむ	ng nghiệp vụ
56	制約		せいやく	hạn chế
57	考慮する		こうりょする	cân nhắc
58	項目		こうもく	khoản, mục
59	属性	○	ぞくせい	thuộc tính
61	入力チェック		にゅうりょくチェック	kiểm tra đầu vào
62	メッセージ		メッセージ	tin nhắn, thông điệp
63	表示する		ひょうじする	hiển thị
64	留意点		りゅういてん	điểm lưu ý
65	タイトル		タイトル	chủ đề
68	エラーメッセージ	○	エラーメッセージ	thông điệp báo lỗi
69	表示方法		ひょうじほうほう	phương thức hiển thị
70	表示位置		ひょうじいち	vị trí hiện thị
71	統一する		とういつする	thống nhất

	日本語	索引	読み	ベトナム語
72	標準化		ひょうじゅんか	tiêu chuẩn hoá
73	関連する		かんれんする	liên quan
74	入力項目	○	にゅうりょくこうもく	mục đầu vào
75	隣接する		りんせつする	lân cận, liền kề
76	配置する		はいちする	đặt, để
77	氏名		しめい	tên đầy đủ
78	ふりがな		ふりがな	chữ Furigana
79	郵便番号		ゆうびんばんごう	số bưu điện
80	住所		じゅうしょ	địa chỉ
81	カーソル	○	カーソル	con trỏ
82	移動する		いどうする	di chuyển
83	罫線		けいせん	vạch chuẩn, đường kẻ
84	強調表示		きょうちようひょうじ	hiển thị nhấn mạnh
85	入力補助		にゅうりょくほじょ	hỗ trợ đầu vào
86	適宜		てきぎ	thích hợp
87	点滅		てんめつ	nhấp nháy (dấu hiệu)
88	視覚的		しかくてき	tính thị giác, tính trực quan
89	注意		ちゅうい	chú ý
90	誤操作	○	ごそうさ	thao tác lỗi
91	防止する		ぼうしする	ngăn chặn, phòng tránh
92	効果		こうか	hiệu quả
93	簡明		かんめい	đơn giản, rõ ràng
94	正確		せいかく	chính xác
95	再度		さいど	lần nữa
96	入力		にゅうりょく	đầu vào, nhập
97	可能		かのう	có thể, có khả năng
98	状態		じょうたい	trạng thái
99	画面上		がめんじょう	trên màn hình
100	説明		せつめい	giải thích
102	煩雑		はんざつ	phức tạp
106	別途		べっと	riêng rẽ
107	ヘルプ機能		ヘルプきのう	chức năng giúp đỡ
108	設ける		もうける	thiết lập, xây dựng

	日本語	索引	読み	ベトナム語
109	GUI設計	○	ジーユーアイせつけい	thiết kế giao diện người sử dụng
110	アイコン	○	アイコン	biểu tượng
111	ボタン	○	ボタン	nút
112	メニュー	○	メニュー	bảng chọn
113	マウス	○	マウス	con chuột
114	クリック	○	クリック	nhấn, ấn
115	操作する		そうさする	thao tác
116	インタフェース	○	インタフェース	giao diện
117	GUI画面	○	ジーユーアイがめん	màn hình GUI
118	キーボード操作		キーボードそうさ	thao tác phím
119	慣れている		なれている	quen
120	ユーザ		ユーザ	người sử dụng
121	操作効率		そうさこうりつ	hiệu quả hoạt động
122	ユーザインターフェース	○	ユーザインターフェース	giao diện người sử dụng
123	代表的な		だいひょうてきな	mang tính chất đại diện
125	ラジオボタン		ラジオボタン	nút radio
130	解除する		かいじょする	tháo dỡ
131	チェックボックス	○	チェックボックス	hộp check
135	非選択		ひせんたく	không chọn lựa
136	切り替わる		きりかわる	đổi
137	スピンボタン	○	スピンボタン	nút xoay
139	連続する		れんぞくする	liên kết
141	増減する		ぞうげんする	tăng giảm
143	減少		げんしょう	giảm
145	プルダウンメニュー	○	プルダウンメニュー	bảng chọn kéo xuống
146	垂れ下がる		たれさがる	kéo xuống
147	領域		りょういき	phạm vi, khu vực
148	占有する		せんゆうする	chiếm
149	ポップアップメニュー	○	ポップアップメニュー	bảng chọn
150	浮き出る		うきでる	nổi lên
151	承認する		しょうにんする	chấp nhận
152	画面レイアウト	○	がめんレイアウト	bố cục màn hình
153	流れ図	○	ながれず	biểu đồ luồng

	日本語	索引	読み	ベトナム語
154	コンポーネント	○	コンポーネント	thành phần
155	スクロールバー	○	スクロールバー	thanh cuộn
156	スライダー	○	スライダー	thanh trượt
157	誤り		あやまり	lỗi
159	簡明かつ正確		かんめいかつせいかく	ngắn gọn và chính xác